

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ C
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 122/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 29 – 6 – 2021

V/v “Tranh chấp của nam, nữ
chung sống với nhau như vợ chồng
mà không đăng ký kết hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ C**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Hân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Ngọc Diệp

2. Ông Huỳnh Minh Bền

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Cúc, là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Cà Mau.

Ngày 29 tháng 6 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Cà Mau, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 186/2021/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 4 năm 2021 về việc "Tranh chấp của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 365/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự.

- Nguyên đơn: Ông **Lê Minh D**, sinh năm: 1975. (có mặt)

Địa chỉ cư trú: Ấp B2, xã HT, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn: Bà **Nguyễn Kim T**, sinh năm: 1975. (vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: Ấp B2, xã HT, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Lê Minh D trình bày quan điểm và xác định yêu cầu như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Nguyễn Kim T chung sống với nhau vào năm 1999, không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống ông và bà T phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm về nhiều vấn đề, trong đó có vấn đề quản lý và chi tiêu tài chính nên thường xuyên cãi nhau. Bà T đã về nhà cha mẹ ruột của bà để sinh sống; ông và bà T đã ly thân từ tháng 01/2021 đến nay. Tình cảm không còn nên ông xin ly hôn bà T.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Lê Kiều M, sinh ngày 28/12/2001, đang sống chung với ông. Lê Kiều M đã trưởng thành nên ông không đặt ra yêu cầu nuôi dưỡng.

- Về tài sản chung: Ông D xác định ông và bà T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Ông D xác định ông và bà T không có nợ chung.

Đối với bà Nguyễn Kim T: Mặc dù Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án và thông báo cho bà T đến Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập bà T đến Tòa án để tham gia phiên tòa xét xử nhiều lần nhưng bà T vẫn không đến Tòa án theo thông báo, giấy triệu tập của Tòa án, cũng không nộp cho Tòa án văn bản nêu ý kiến của bà về các vấn đề liên quan đến yêu cầu khởi kiện của ông Lê Minh D.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về tố tụng dân sự: Ông Lê Minh D và bà Nguyễn Kim T chung sống với nhau như vợ chồng. Nay ông D xin ly hôn bà T. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân. Bà T cư trú tại thành phố C nên Tòa án nhân dân thành phố C thụ lý giải quyết. Ông D từ chối hòa giải, vụ án không hòa giải được nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử. Bà T được triệu tập đến Tòa án để tham gia phiên tòa xét xử nhiều lần nhưng bà T vẫn vắng mặt, do đó Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà T quy định tại khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà T vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án, cũng không có ý kiến gửi Tòa án trình bày quan điểm của bà về những vấn đề liên quan đến quan hệ hôn nhân của bà và ông D. Ông D xác định ông và bà T chung sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn. Việc không đăng ký kết hôn giữa bà T và ông D được Ủy ban nhân dân xã Hòa Tân xác nhận vào ngày 07/6/2021. Do đó có căn cứ xác định ông Lê Minh D và bà Nguyễn Kim T không đăng ký kết hôn. Vì vậy quan hệ hôn nhân của ông D và bà T đã vi phạm về việc đăng ký kết hôn được quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và Gia đình nên không có giá trị pháp lý. Ông D xác định ông và bà T phát sinh mâu thuẫn không thể khắc phục và hàn gắn được, cuộc sống chung không còn tồn tại nên ông yêu cầu ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy hôn nhân của ông D và bà T không đăng ký kết hôn nên không được công nhận là vợ, chồng.

[3] Về con chung: Ông D xác định ông và bà T có 01 người con chung tên Lê Kiều M, sinh ngày 28/12/2001, đã trên 18 tuổi. Ông D, bà T không đặt ra yêu cầu nuôi dưỡng nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Ông D, bà T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: Ông D xác định không có. Bà T không có ý kiến về nợ chung. Không ai yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình: Ông D là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 9, 14, 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình;
- Căn cứ khoản 7 Điều 28, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.
- 1 - Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Lê Minh D và bà Nguyễn Kim T.
- 2 - Về con chung: Không đặt ra xem xét.
- 3 - Về tài sản chung: Không đặt ra xem xét.
- 4 - Về nợ chung: Không đề cập giải quyết.
- 5 - Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình: Ông Lê Minh D phải chịu 300.000 đồng. Ngày 13/4/2021 ông D đã nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C (biên lai thu số 0000903) được đối trừ chuyển thu nộp ngân sách Nhà nước.
- 6 - Về quyền kháng cáo: Ông D có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà T vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố C;
- THADS thành phố C;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ; Văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Ngọc Hân